BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **環保資源部** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **---------- **
Số 編號: 47/2011/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2011*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG

對於環保特定之國家技術規準

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

環保及資源部部長

QUY ĐỊNH 規定:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

第一條: 與本通知同頒行的有關環保之國家技術規準 QCVN 40:2011/BTNMT-工業污水排放國家技術規準。

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2012.

弟二條：本通知自從 2012/02/15 日生效。

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

弟三條：環保局局長，環保及資源部下屬單位領導，中央下屬各省市環保及資源局經理以及有關各人，組織需執行本通知。

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

副部長代簽

Bùi Cách Tuyến

裴 格 線

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT, Website của Bộ TN&MT;
- Lưu VT, TCMT, KHCN, PC, Th (230).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社會主義共和國

QCVN 40:2011/BTNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

National Technical Regulation on Industrial Wastewater

工業污水排放之國家技術規準

HÀ NỘI 河內- 2011

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

National Technical Regulation on Industrial Wastewater

工業污水排放之國家技術規準

1. QUY ĐỊNH CHUNG　　總則

1.1. Phạm vi điều chỉnh　　調整範圍

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

本規準規定排放到污水接收源之中的工業污水中的污染參數所允許的最大值。

1.2. Đối tượng áp dụng　　採用對象

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải công nghiệp ra nguồn tiếp nhận nước thải.

本規準採用於與工業污水排放到污水接收源活動有關的各組織及人。

1.2.2. Nước thải công nghiệp của một số ngành đặc thù được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng.

較特殊行業的工業污水歸於另外採用的國家技術規準。

1.2.3. Nước thải công nghiệp xả vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo quy định của đơn vị quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

工業污水排放到集中污水處理廠的集水系統需遵守集中污水處理廠運行及管理單位之規定。

1.3. Giải thích thuật ngữ　　術語解釋

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp), từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đấu nối nước thải của cơ sở công nghiệp.

工業污水是從工廠工藝過程中及集中工廠污水的處理廠發生之污水。

1.3.2. Nguồn tiếp nhận nước thải là: hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư; sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; hồ, ao, đầm; vùng nước biển ven bờ có mục đích sử dụng xác định.

接收污水之源就是都市、住宅區、大小河、湖及有確定使用目的的沿海水域。

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT　　技術規定

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải

排放至污水接收源之中的污染參數所允許的最大值。

2.1.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong n ước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải được tính toán như sau:

排放至污水接收源之中的污染參數所允許的最大值計算如下:

$$Cmax = C \times Kq \times Kf$$

Trong đó 其中:

- Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

Cmax 是排放至污水接收源之中的污染參數所允許的最大值。

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 ;

C 是 1 表規定的工業污水污染參數之排放標準

- Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ;

Kq 是弟 2,3 項目規定相對應河、運河，溪水流量的接收污水源之系數

- Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;

Kf 是 2.4 項目規定相對應各工廠排至接收污水源的總流量之係數。

2.1.2. Áp dụng giá trị tối đa cho phép Cmax = C (không áp dụng hệ số Kq và Kf) đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β.

溫度；顏色； pH；coliform；α 放射度；β 放射度等項目允許直接採用最大值 Cmax = C（不採用 Kq 及 Kf 係數）。

2.1.3. Nước thải công nghiệp xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung thì áp dụng giá trị Cmax = C quy định tại cột B Bảng 1.

工業污水排至未有污水處理系統的都市，住宅區就採用 1 表 B 列規定價值 Cmax = C

2.2. Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1

工業污水中的污染參數之價值 C 於 1 表規定。

Bảng 1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

1 表：工業污水中的污染參數之價值 C

TT 序號	Thông số 參數	Đơn vị 單位	Giá trị C 價值 C	
			A	B
1	Nhiệt độ 溫度	oC	40	40
2	Màu 顏色	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng 懸浮固體	mg/l	50	100
7	Asen 砷	mg/l	0,05	0,1
8	Thuỷ ngân 水銀	mg/l	0,005	0,01
9	Chì 鉛	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi 鎘	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI) 鉻 (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III) 鉻 (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng 銅	mg/l	2	2
14	Kẽm 鋅	mg/l	3	3
15	Niken 鎳	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan 錳	mg/l	0,5	1
17	Sắt 鐵	mg/l	1	5
18	Tổng xianua 氰化物	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol 苯酚	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng 總礦物油	mg/l	5	10
21	Sunfua 硫	mg/l	0,2	0,5
22	Florua 氟化物	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N) 氨	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ 氮	mg/l	20	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P) 磷	mg/l	4	6
26	Clorua 氯化物 (不採用於排放至海水，苦鹹水)	mg/l	500	1000

	(không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)			
27	Clo dư 餘氯	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ 有機氯植物保護化學品總量	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ 有機磷植物保護化學品總量	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB PCB 總量	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α α 放射度	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β β 放射度	Bq/l	1,0	1,0

Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

1 表 A 列規定工業污水排放至用於供生活水源的污染參數之值 C。

Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

1 表 B 列規定工業污水排放至未用於供生活水源的污染參數之值 C。

Mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận nước thải được xác định tại khu vực tiếp nhận nước thải.

接收污水源的使用目的就於接收污水區域確認的。

2.3. Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải Kq 接收污水源的係數 Kq

2.3.1.Hệ số Kq ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương được quy định tại Bảng 2 dưới đây:

相對應河、運河，溪水流量的係數 Kq 規定如２表

Bảng 2: Hệ số Kq ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải

２表：相應接收污水源的水流量之係數 Kq

Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q)	Hệ số Kq

相應接收污水源的水流量(Q) Đơn vị tính: mét khối/giây (m 3/s) 計算單位：m3/s	係數 Kq
Q £ 50	0,9
50 < Q £ 200	1
200 < Q £ 500	1,1
Q > 500	1,2

Q được tính theo giá trị trung bình lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thuỷ văn).

Q 是照污水接收源連續０３年最乾燥的０３個月之水流量平均價值（依據水文氣象的數據）。

2.3.2. Hệ số Kq ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao, đầm được quy định tại Bảng 3 dưới đây:

相應接收污水源為湖泊，池塘，沼澤的容量之係數 Kq 在下面的 3 表中規定：

Bảng 3: Hệ số Kq ứng vớidung tích của nguồn tiếp nhận nước thải

３表：相應接收污水源的容量之係數 Kq

Dung tích nguồn tiếp nhận n ước thải (V) 接收污水源的容量(V) Đơn vị tính: mét khối (m 3) 計算單位：m3	Hệ số Kq 係數 Kq
$V \leq 10 \times 10^6$	0,6
$10 \times 106 < V \leq 100 \times 10^6$	0,8
$V > 100 \times 10^6$	1,0

V được tính theo giá trị trung bình dung tích của hồ, ao, đầm tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thuỷ văn).

V 是依接收污水源為湖泊，池塘，沼澤連續０３年最乾燥的０３個月之水流量平均價值（依據水文氣象的數據）。

2.3.3. Khi nguồn tiếp　nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương thì áp dụng Kq = 0,9; hồ, ao, đầm không có số liệu về dung tích thì áp dụng Kết quả = 0,6.

接收污水源沒有河，槽，運河，渠道，溝渠的水流量之數據就可採用 KQ =0.9，湖泊，池塘和沼澤沒有容量數據就可採用結果= 0.6。

2.3.4. Hệ số Kq đối với nguồn tiếp nhận nước thải là vùng nước biển ven bờ, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển.

對接收污水源為沿海水域，鹹水潟湖及沿海苦鹹水的係數 Kq

Vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thuỷ sinh, thể thao và giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển áp dụng Kq = 1.

用於水生保護，體操及水下娛樂目的的沿海水域；鹹水潟湖及沿海苦鹹水均採用 Kq = 1。
Vùng nước biển ven bờ không dùng cho mục đích bảo vệ thuỷ sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước áp dụng Kq = 1,3.

未用於水生保護，體操及水下娛樂目的的沿海水域；鹹水潟湖及沿海苦鹹水均採用 Kq = ３。

2.4. Hệ số lưu lượng nguồn thải Kf

排放源流量係數 Kf

Hệ số lưu lượng nguồn thải Kf được quy định tại Bảng 4 d ưới đây:

排放源流量係數 Kf在一下４表規定：

Bảng 4: Hệ số lưu lượng nguồn thải Kf

４表：排放源流量係數 Kf

Lưu lượng nguồn thải (F) 排放源流量(F) Đơn vị tính: mét khối/ng ày đêm (m3/24h) 計算單位：m3/24h	Hệ số Kf 係數 Kf
F ≤ 50	1,2
50 < F ≤ 500	1,1
500 < F ≤ 5.000	1,0
F > 5.000	0,9

Lưu lượng nguồn thải F được tính theo lưu lượng thải lớn nhất nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường.

排放源流量(F)是依據環保報告，環保保護承諾書或環保保護提案提出的最大排放流量計算。

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC Đ ỊNH

確定方法：

3.1. Lấy mẫu để xác định chất lượng nước thải áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia sau đây :

採樣以確認污水質量會依以下國家標準採用：

- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) – Chất lượng nước – Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;　水質－第一章：建立採樣流程及採樣技術；

- TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3: 2003) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;　水質－採樣。保管及處理水樣

- TCVN 5999:1995 (ISO 5667 -10: 1992) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.　水質－採樣。污水採樣

3.2. Phương pháp xác định giá trị các thông số kiểm soát ô nhiễm trong nước thải công nghiệp thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế sau đây:

工業污水污染控制的參數價值確定方法就依據以下的國家及國際標準實現：

- TCVN 4557:1988 Chất lượng nước - Phương pháp xác định nhiệt độ;　水質－確認溫度方法

- TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008) Chất lượng nước - Xác định pH ;　水質－確認 pH

- TCVN 6185:2008 - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định màu sắc;　水質－檢察並確認顏色

- TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003), Chất lượng nước – Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BODn) – Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea ;

水質－確認 n 天後之生化氧氣需求(BODn)－第一章：稀釋及有補充烯丙基的培養方法

- TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003), Chất lượng nước – Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BODn) – Phần 2: Phương pháp dùng cho m ẫu không pha loãng;

水質－確認 n 天後之生化氧氣需求(BODn)－第二章：用於未稀釋之樣的方法

- TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989) Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy hoá học (COD) ;

水質－COD 測定

- TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997) Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thuỷ tinh;

水質－固體懸浮物是通過玻璃纖維過濾器過濾的懸浮固體物測定

- TCVN 6626:2000 Chất lượng nước - Xác định asen - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydro);

水質－Asen 測定 –原子吸收光譜法

- TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) Chất lượng nước - Xác định thuỷ ngân;

水質 – 水銀測定

- TCVN 6193:1996 Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa;

水質 – 鈷，鎳，銅，鋅，鎘和鉛測定

- TCVN 6222:2008 Chất lượng nước - Xác định crom - Phương pháp đo ph ổ hấp thụ nguyên tử;

水質 -鉻測定

- TCVN 6658:2000 Chất lượng nước – Xác định crom hóa trị sáu – Phương pháp trắc quang dùng 1,5 – diphenylcacbazid ;

水質 – 6 化值鉻

- TCVN 6002:1995 Chất lượng nước – Xác định mangan – Phương pháp trắc quang dùng formaldoxim;

水質 – 錳測定

- TCVN 6177:1996 Chất lượng nước – Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10- phenantrolin;

水質 – 鐵測定

- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) Chất lượng nước- Xác định nguyên tố chọn lọc bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP-OES) ;

水質 – 挑選元素測定

- TCVN 6181:1996 (ISO 6703 -1:1984) Chất lượng nước - Xác định xianua tổng;

水質 –氰化物測定

- TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304 -1:2007) Chất lượng nước – Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion – Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan;

水質 -溶解的陰離子確認 – 弟一章: 溶解的溴化物，氯化物，氟化物，硝酸鹽，亞硝酸鹽，磷酸鹽和硫酸鹽測定

- TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990) Chất lượng nước - Xác định chỉ số phenol - Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất;

水質－苯酚指數測定

- TCVN 6199-1:1995 (ISO 8165/1:1992) Chất lượng nước- Xác định các phenol đơn hoá trị lựa chọn. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí sau khi làm giàu bằng chiết;

水質－苯酚單元化直苯酚

- TCVN 5070:1995 Chất lượng nước - Phương pháp khối lượng xác định dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ;

水質－石油及石油產品測定

- TCVN 7875:2008 Nước – Xác định dầu và mỡ – Phương pháp chiếu hồng ngoại;

水質－油和油脂測定－紅外線投射方法

- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) Chất lượng nước-Xác định sunfua hoà tan- Phương pháp đo quang dùng metylen xanh ;

水質－溶解硫化物測定

- TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chưng cất và chuẩn độ;

水質－氨測定－蒸餾和滴定法

- TCVN 6620:2000 Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp điện thế;

水質－氨測定－電壓的方法

- TCVN 6638:2000 Chất lượng nước - Xác định nitơ - Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda;

水質－氮測定

- TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004) Chất lượng nước - Xác định phôt pho - Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat ;

水質 - 磷測定

- TCVN 8775:2011 Chất lượng nước - Xác định coliform tổng số - Kỹ thuật màng lọc;

水質 -大腸菌群總數測定 – 過濾膜技術

- TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1: 2000) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm escherichiacoli và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp lọc màng;

水質 – 發現並點大腸桿菌和大腸菌群 – 弟一章: 過濾膜工藝

- TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308 -2:1990(E)) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và escherichia coli giả định. Phần 2: Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất);

水質 – 大腸菌群，耐熱大腸菌群和大腸桿菌的假設 – 弟二章: 多管子方法

- TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990) Chất lượng nước - Xác định clo tự do và clo tổng số. Phần 3 – Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số ;

水質 -游離氯和總氯的測定 – 弟三章: 測定總氯的碘滴定法

- TCVN 7876:2008 Nước – Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ - Phương pháp sắc ký khí chiết lỏng-lỏng;

水質 – 有機氯農藥的濃度測定

- TCVN 8062:2009 Xác định hợp chất phospho hữu cơ bằng sắc ký khí - Kỹ thuật cột mao quản;

有機磷化合物測定

- TCVN 6053:2011 Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ anpha trong nước không mặn - Phương pháp nguồn dày;

測量在水不咸環境的放射性的總 α

- TCVN 6219:2011 Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn.

測量在水不咸環境的放射性的總 β 放射度

3.3. Chấp nhận các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn ở mục 3.2. v à các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế mới ban hành nhưng chưa được viện dẫn trong quy chuẩn này.

可接受與 3.2 項目所列的有相當或高於的在國家和國際標準所採用之指導分析方法以及剛頒布但於本規準未列出的各國家及國際櫃準。

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN　執行

4.1. Quy chuẩn này áp dụng thay thế QCVN 24:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

本規準取代 QCVN 24:2009/BTNMT 字號櫃準－工業污水國家技術規準，跟著環保及資源部於 2009/11/16 日頒布，規定有關環保國家技術規準的 25/2009/TT-BTNMT 字號通知的頒布。

4.2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố mục đích sử dụng nguồn nước và Hệ số Kq trong quy hoạch sử dụng nguồn nước và phân vùng tiếp nhận nước thải.

中央下屬的各省市政府公布用水目的以及水利用規劃中及污水接收分區的 Kq 係數。

4.3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường căn cứ vào đặc điểm, tính chất của nước thải công nghiệp và mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận để lựa chọn các thông số ô nhiễm đặc trưng và giá trị cơ bản (giá trị C) quy định tại Bảng 1 trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường.

管理環保的國有機關根據工業污水性質的特點，性質及水接收的使用目的以挑選特殊污染參數以及 1 表所規定的基本價值（C 價值）以利於能夠掌握環境污染。

4.4. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

在本規準所列的各國家標準有更改，補充或取代就照新標準採用。